

Bản án số: 133/2017/HS-PT
Ngày 29-11-2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Huy Toàn.

Các Thẩm phán:

Ông Trần Văn Luông;

Ông Nguyễn Đắc Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Lữ Thị Lệ Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 169/2017/HSPT ngày 20 tháng 10 năm 2017 đối với bị cáo Lê Thị T. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 109/2017/HS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã T.

Họ và tên bị cáo có kháng cáo:

Lê Thị T, sinh năm 1976, tại tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: Tổ X, ấp T1, xã T2, thị xã T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Khắc B, sinh năm 1945 và bà Lê Thị N, sinh năm 1947; có chồng là Nguyễn Đình T1, sinh năm 1976; có 02 người con (sinh năm 1997 và năm 2001); tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 04/4/2017 đến ngày 03/8/2017 được thay thế biện pháp ngăn chặn bằng cấm đi khỏi nơi cư trú; ngày 28/8/2017 bị tạm giam đến nay; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo:

1. Ông Nguyễn Đình T1, sinh năm 1976; nơi cư trú: Tổ X, ấp T1, xã T2, thị xã T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt;

2. Bà Trần Huỳnh T2, sinh năm 1997; nơi cư trú: Ấp P, xã P1, huyện P2, tỉnh An Giang, vắng mặt;

3. Bà Hồ Thị Hồng C, sinh năm 1998; nơi cư trú: Ấp P, xã P1, huyện P2, tỉnh An Giang, vắng mặt;

4. Bà Thái Thị L, sinh năm 1994; nơi cư trú: Ấp N, xã V, huyện N, tỉnh Cà Mau, vắng mặt;

5. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1985; nơi cư trú: Xóm Y, xã N, huyện N1, tỉnh Nghệ An, vắng mặt;

6. Bà Đoàn Thị N1, sinh năm 1984; nơi cư trú: Ấp K, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, vắng mặt;

7. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1991; nơi cư trú: Xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang; nơi tạm trú: Khu phố K, phường K1, thị xã T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt;

8. Ông Trần Thanh S, sinh năm 1992; nơi cư trú: Xã M1, huyện C, tỉnh An Giang; nơi tạm trú: Khu phố K, phường K1, thị xã T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt;

9. Ông Nguyễn Hoàng S1, sinh năm 1991; nơi cư trú: Khu phố K, phường K1, thị xã T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Nguyễn Đình T1 là người đại diện hộ kinh doanh nhà nghỉ A thuộc tổ X, ấp T1, xã T2, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Lê Thị T (là vợ của ông T1) trực tiếp quản lý và trông coi nhà nghỉ A.

Khoảng tháng 3 năm 2016, Nguyễn Trường G (tên gọi khác là B, sinh năm 1990, nơi cư trú: Tổ Z, khu phố T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa) thuê đất của bà Trần Thị K tại tổ X, ấp T1, xã T2, thị xã T, tỉnh Bình Dương mở quán cà phê L để buôn bán cà phê và nước uống. Khoảng tháng 02 năm 2017, G tuyển các nhân viên nữ vào làm việc với mục đích bán dâm cho khách tại nhà nghỉ A cách quán L khoảng 50 mét nhằm thu lợi bất chính. Các tiếp viên làm việc tại quán của G gồm có: Trần Huỳnh T2, Hồ Thị Hồng C, Thái Thị L, Nguyễn Thị H, Đoàn Thị N1 và N2 (không rõ nhân thân, lai lịch). Riêng Thạch Bích T4 được G giao làm quản lý và trông coi quán L. G và các tiếp viên thỏa thuận như sau: Tiếp viên làm việc tại quán không hưởng lương, không hợp đồng lao động và được ăn cơm 02 bữa mỗi ngày (trưa, chiều). Tiếp viên được hưởng tiền từ việc mua bán dâm cho khách tại nhà nghỉ A, giá mỗi lần bán dâm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và tiếp viên đưa cho G 50.000 (năm mươi nghìn) đồng tiền bán dâm sau khi quay về quán. G và T4 thỏa thuận như sau: T4 làm việc tại quán không hợp đồng lao động và được ăn cơm 02 bữa mỗi ngày (trưa, chiều), thời gian làm việc là từ 08 giờ đến 22 giờ hàng ngày, tiền công 100.000 (một trăm nghìn) đồng/ngày, công việc hàng ngày là quét dọn quán, đi chợ, nấu cơm cho các tiếp viên, quản lý thu tiền nước, thu tiền các tiếp viên đi bán dâm cho khách tại nhà nghỉ A và ghi vào sổ theo dõi, đến khoảng 22 giờ hàng ngày, G đến quán thì T4 cộng sổ và đưa tiền cho G.

Nguyễn Văn T3 và Trần Thanh S là bạn bè. Khoảng 16 giờ 30 phút ngày 04/4/2017, S điều khiển xe mô tô (không rõ biển số) chở T3 đến quán cà phê L để uống nước. Đến nơi, T3 và S vào chòi lá phía sau của quán ngồi thì gặp Thái Thị L, T3 yêu cầu 01 chai sữa đậu nành, còn S yêu cầu 01 chai nước. L vào quầy lấy nước và quay lại nói chuyện cùng T3 và S. Lúc này, Trần Huỳnh T2 cũng đến nói chuyện cùng L, S và T3. Trong lúc nói chuyện, L hỏi T3 và S “Hai anh có đi chơi không?”, nghe vậy S hiểu được ý của L là rủ T3 và S đi mua dâm nên S trả lời “Có

đi hai người, giá bao nhiêu tiền, đi chơi ở đâu vậy em?”, L trả lời “Đi chơi 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, tính luôn tiền phòng ở nhà nghỉ A gần đây”, nghe vậy S và T3 đồng ý. T3 và S trả tiền nước 40.000 (bốn mươi nghìn) đồng cho L. L đưa tiền nước cho T4 và báo cho T4 biết là T2 và L đi bán dâm cho khách. Sau đó, T3 điều khiển xe mô tô chở S, T2 điều khiển xe mô tô (không rõ biển số) chở L đến nhà nghỉ A. Đến nơi, L và T2 đến quầy tiếp tân gặp Lê Thị T, L nói “Cho em thuê phòng”, T thấy L và T2 đi với 02 khách nam nên biết là L và T2 thuê phòng để bán dâm nên T đưa chìa khóa phòng số 03 và 01 bao cao su nhãn hiệu “ONE MEN” cho L và đưa chìa khóa phòng số 04 và 01 bao cao su nhãn hiệu “ONE MEN” cho T2 mà không giữ chứng minh nhân dân của S, T3, L, T2 để ghi vào sổ lưu trú. Lúc này, L nói S, T3 đưa tiền mua dâm để L trả tiền thuê phòng. T3 đưa cho L 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng tiền mua dâm của S và T3; L lấy tiền và trả tiền thuê phòng cho T 100.000 (một trăm nghìn) đồng, đưa cho T2 200.000 (hai trăm nghìn) đồng, còn 300.000 (ba trăm nghìn) đồng L giữ trong đó tiền bán dâm của L là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng, còn 100.000 (một trăm nghìn) đồng khi về quán L, L sẽ đưa cho T4. Sau đó, L và T3 vào phòng số 03, T2 và S vào phòng số 04 để thực hiện hành vi mua bán dâm.

Khoảng 17 giờ cùng ngày, Đội Cảnh sát hình sự - Công an thị xã T phối hợp cùng Công an xã T2 kiểm tra hành chính nhà nghỉ A phát hiện tại phòng số 03 có Thái Thị L và Nguyễn Văn T3 đang thực hiện hành vi mua bán dâm; tại phòng số 04 có Trần Huỳnh T2 và Trần Thanh S đang thực hiện hành vi mua bán dâm. Công an xã T2 tiến hành lập biên bản bắt người phạm tội quả tang đối với Lê Thị T và thu giữ vật chứng của vụ án.

Trên cơ sở lời khai của Trần Huỳnh T2, Thái Thị L, Nguyễn Văn T3, Trần Thanh S, Đội Cảnh sát hình sự - Công an thị xã T phối hợp cùng Công an xã T2 kiểm tra hành chính quán cà phê L, bắt khẩn cấp đối với Thạch Bích T4 về hành vi môi giới mại dâm.

Quá trình điều tra xác định được như sau:

Lê Thị T khai nhận: Quá trình quản lý nhà nghỉ A, T biết việc các tiếp viên ở quán cà phê L đến nhà nghỉ thuê phòng để bán dâm cho khách, mỗi lần tiếp viên đến cùng với một khách nam với những độ tuổi khác nhau, mỗi ngày mỗi tiếp viên đến thuê phòng khoảng 02 – 03 lần, thuê khoảng 30 phút thì trả phòng. Từ khoảng tháng 3 năm 2017 đến ngày 04/4/2017, T sử dụng nhà nghỉ A do mình quản lý cho T2, L, C thuê phòng để bán dâm cho khách nhằm thu lợi bất chính, mỗi lần thuê phòng giá là 50.000 (năm mươi nghìn) đồng, cụ thể như sau: T2 thuê phòng khoảng 23 lần, C 03 lần, L khoảng 03 lần.

Thạch Bích T4 khai nhận: Khi các nhân viên của quán đi bán dâm thì phải báo cho Nguyễn Trường G hoặc T4 biết. Nếu G, T4 đồng ý thì các tiếp viên sẽ bán dâm cho khách tại nhà nghỉ A. Từ ngày 04/3/2017 đến ngày 04/4/2017, T4 làm quản lý quán L thì T2 bán dâm cho khách được khoảng 84 lần, C 71 lần, L 31 lần, N2 70 lần, H 02 lần, N1 01 lần. Sau mỗi lần bán dâm, các nhân viên quay về quán đưa cho T4 50.000 (năm mươi nghìn) đồng/lần bán dâm, sau đó T4 đưa lại số tiền này cho G.

Nguyễn Thị H khai nhận: Từ khi vào làm việc tại quán cà phê L, H đã bán sâm cho khách tại nhà nghỉ A được 02 lần.

Đoàn Thị N1 khai nhận: Từ khi vào làm việc tại quán cà phê L, N1 đã bán sâm cho khách tại nhà nghỉ A được 01 lần.

Trần Huỳnh T2 khai nhận: Từ khi vào làm việc tại quán cà phê L, T2 đã bán sâm cho khách tại nhà nghỉ A được khoảng 120 lần. Vào ngày 04/4/2017, T2 đã bán sâm 02 lần tại nhà nghỉ A cho Nguyễn Hoàng S1 và Lê Thanh S.

Hồ Thị Hồng C khai nhận: Từ khi vào làm việc tại quán cà phê L, C đã bán sâm cho khách tại nhà nghỉ A được khoảng 90 lần.

Thái Thị L khai nhận: Từ khi vào làm việc tại quán cà phê L, L đã bán sâm cho khách tại nhà nghỉ A được khoảng 30 lần. Ngày 04/4/2017, L đã bán sâm 01 lần tại nhà nghỉ A cho Nguyễn Văn T3.

Nguyễn Hoàng S1 khai nhận: Vào khoảng 16 giờ ngày 04/4/2017, S1 đã thực hiện hành vi mua sâm đối với Trần Huỳnh T2 tại nhà nghỉ A, giá mua sâm là 300.000 (ba trăm nghìn đồng).

Đối với Nguyễn Trường G do đã trốn khỏi nơi cư trú nên Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ban hành quyết định tạm đình chỉ điều tra bị can và quyết định truy nã đối với G, khi bắt được sẽ xử lý sau.

Đối với hành vi của ông Nguyễn Đình T1 là người đại diện hộ kinh doanh nhà nghỉ A do thiếu trách nhiệm để xảy ra hoạt động mua bán mại sâm tại hộ kinh doanh do mình đăng ký. Ngày 01/8/2017, Ủy ban nhân dân thị xã T ban hành Quyết định số 5818/QĐ-XPVPHC về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội đối với Nguyễn Đình T1 về hành vi vi phạm hành chính: Thiếu tinh thần trách nhiệm để xảy ra hoạt động mua sâm, bán sâm ở cơ sở do mình quản lý.

Đối với Trần Huỳnh T2, Đoàn Thị N1, Thái Thị L, Hồ Thị Hồng C, Nguyễn Thị H: Ngày 08/5/2017, Công an thị xã T ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi bán sâm.

Đối với Nguyễn Văn T3, Trần Thanh S: Ngày 08/5/2017, Công an thị xã T ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi mua sâm.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 109/2017/HS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã T đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Lê Thị T phạm tội “Chứa mại sâm”.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 254; khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo Lê Thị T 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 28/8/2017, khấu trừ thời gian bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 04/4/2017 đến ngày 03/8/2017.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn xử phạt bị cáo Thạch Bích T4 03 (ba) năm tù về tội “Môi giới mại sâm”; tuyên về biện pháp tư pháp, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/9/2017, bị cáo Lê Thị T có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt với lý do bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, là lao động chính trong gia đình, bị cáo có cha ruột và bác ruột là người có công với cách mạng; mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo là quá nặng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến: Tội danh, điều luật mà Tòa án cấp sơ thẩm xét xử và áp dụng đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra. Do đó, áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, sửa bản án sơ thẩm, giảm hình phạt cho bị cáo với mức giảm từ 09 (chín) tháng đến 01 (một) năm tù.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội và giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo Lê Thị T nói lời sau cùng: Bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T thừa nhận hành vi phạm tội, lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra. Tuy nhiên, trên cơ sở lời khai của bị cáo T, bị cáo T4 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với hành vi của bị cáo Lê Thị T thực hiện trước ngày bị bắt quả tang (ngày 04/4/2017): Quá trình điều tra, lời khai của bị cáo T, T4, các tiếp viên T2, L, C, N1, H không có sự thống nhất về số lần các tiếp viên thuê phòng tại nhà nghỉ A để thực hiện hành vi bán dâm cũng như không có căn cứ xác định thời gian cụ thể. Mặt khác, quá trình điều tra cũng không xác định được những người thực hiện hành vi mua dâm đối với các tiếp viên vào thời gian trước ngày 04/4/2017. Đối với lời khai của bị cáo T4, bị cáo T4 chỉ nghe các tiếp viên nói bán dâm tại nhà nghỉ A, không trực tiếp chứng kiến việc mua bán dâm. Ngoài ra, không có chứng cứ nào khác xác định lời khai của những người bán dâm là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của bị cáo T, bị cáo T4 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại cơ quan điều tra để xác định hành vi phạm tội của bị cáo T trước ngày 04/4/2017 là không có căn cứ.

Đối với hành vi của bị cáo T bị bắt quả tang vào ngày 04/4/2017, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, lời khai của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra và thống nhất với lời khai của những người bán dâm L, T2 và của những người mua dâm T3, S, S1 về hành vi của bị cáo thực hiện vào ngày

04/4/2017. Do đó, có đủ cơ sở xác định: Vào ngày 04/4/2017, tại nhà nghỉ A, bị cáo Lê Thị T đã hai lần thực hiện hành vi chứa mại dâm, cụ thể: Lần thứ nhất, chứa mại dâm đối với Trần Huỳnh T2 và Nguyễn Hoàng S1, thu lợi số tiền 50.000 (năm mươi nghìn) đồng; lần thứ hai chứa mại dâm đối với Trần Huỳnh T2 và Lê Thanh S, Thái Thị L và Nguyễn Văn T3, thu lợi số tiền 100.000 (một trăm nghìn) đồng.

[2]. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến trật tự công cộng, nếp sống văn minh của xã hội, ảnh hưởng đến tình hình trật tự trị an tại địa phương. Bị cáo nhận thức được hành vi chứa mại dâm là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện, thể hiện ý thức xem thường pháp luật và bất chấp hậu quả, hành vi của bị cáo được thực hiện với lỗi cố ý. Bị cáo có đủ năng lực để chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm mà bị cáo đã thực hiện. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Chứa mại dâm” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 254 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Do đó, áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo. Căn cứ vào lời khai của bị cáo T và của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy: Chỉ có cơ sở xác định bị cáo 02 lần thực hiện hành vi chứa mại dâm vào ngày 04/4/2017. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ngoài những lần chứa mại dâm vào ngày 04/4/2017, trước đó bị cáo T còn nhiều lần thực hiện hành vi chứa mại dâm là không có căn cứ. Do đó, tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo ít nguy hiểm hơn so với nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm. Như vậy, mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo là nặng, chưa tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Do đó, có cơ sở giảm nhẹ một phần hình phạt đối với bị cáo.

Kháng cáo của bị cáo về việc xin giảm nhẹ hình phạt là có cơ sở chấp nhận. Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị cáo là có căn cứ. Tuy nhiên, mức hình phạt đề nghị giảm là chưa phù hợp.

[5]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6]. Án phí hình sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 248, điểm c khoản 1 Điều 249 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thị T. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 109/2017/HS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã T:

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 254; điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo Lê Thị T 05 (năm) năm tù về tội “Chứa mại dâm”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 28/8/2017, khấu trừ thời gian bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 04/4/2017 đến ngày 03/8/2017.

2. Án phí hình sự phúc thẩm: Áp dụng Điều 98; khoản 1 và khoản 2 Điều 99 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo Lê Thị T không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;	1
- Phòng PV 27 CA tỉnh Bình Dương;	1
- TAND thị xã T;	2
- VKSND thị xã T;	1
- Chi cục THADS thị xã T;	1
- CQCSĐT CA thị xã T;	1
- Trại Tạm giam – CA tỉnh BD;	1
- Bị cáo;	1
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;	1
- Tổ Hành chính Tư pháp;	2
- Lưu hồ sơ vụ án.	1

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Huy Toàn